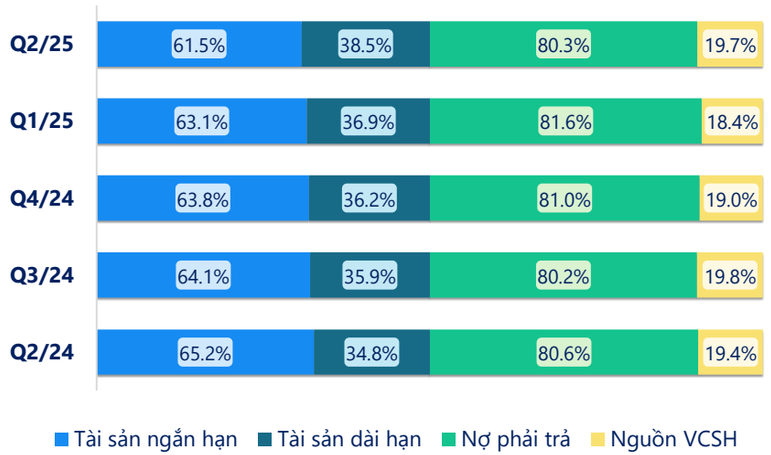
FireAnt

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
SL cổ phiếu LH	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470,065
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	302
P/E	140.0
EPS	23

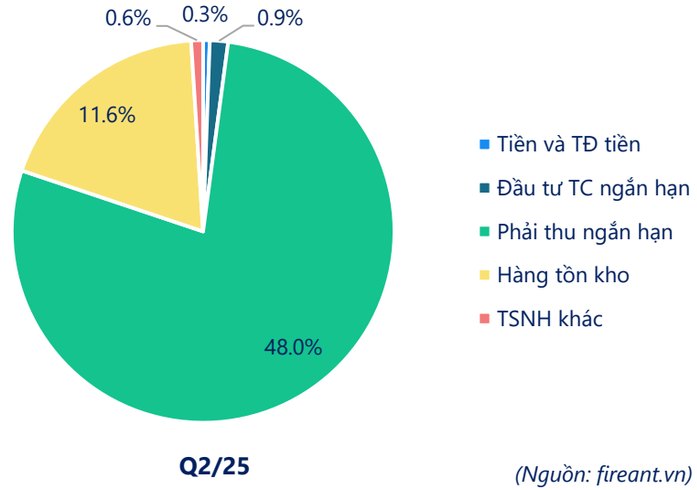
	YTD	1T	3T	6T
LIG	-3.0%	0.0%	6.7%	6.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



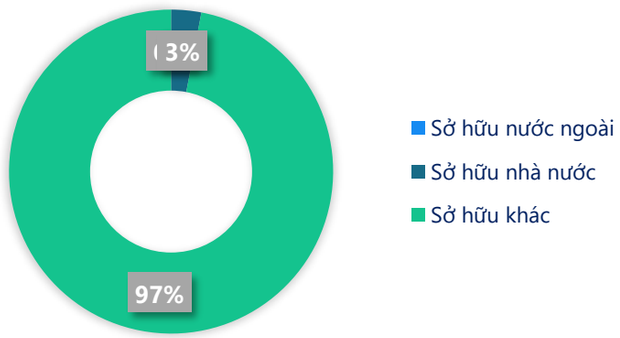
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



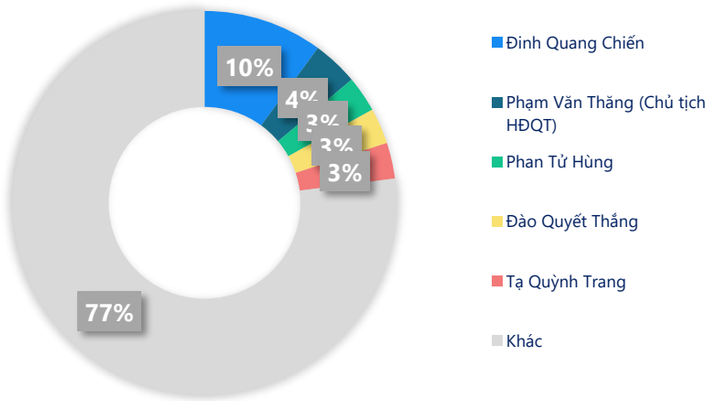
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



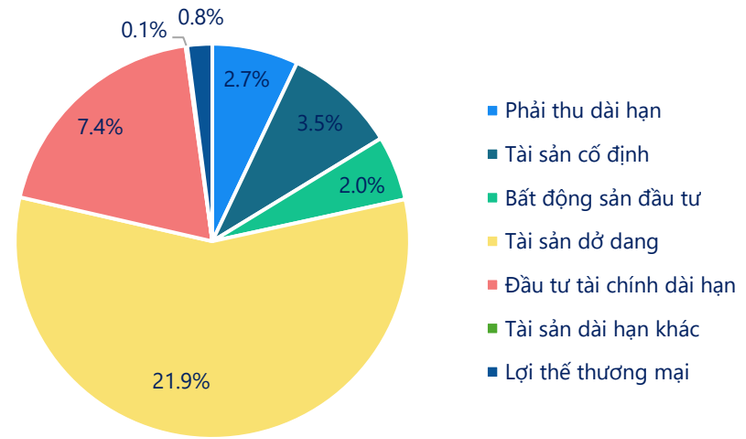
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

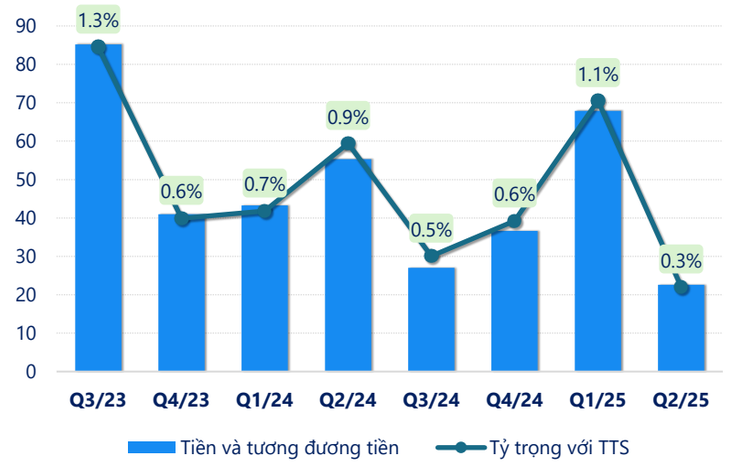


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

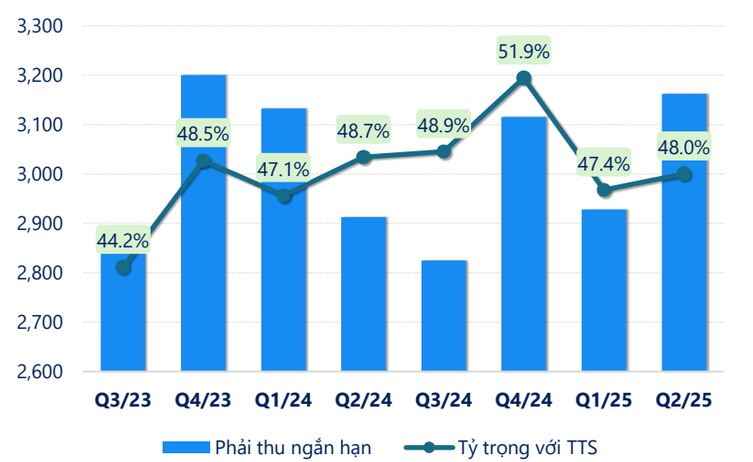
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Tiền và tương đương tiền



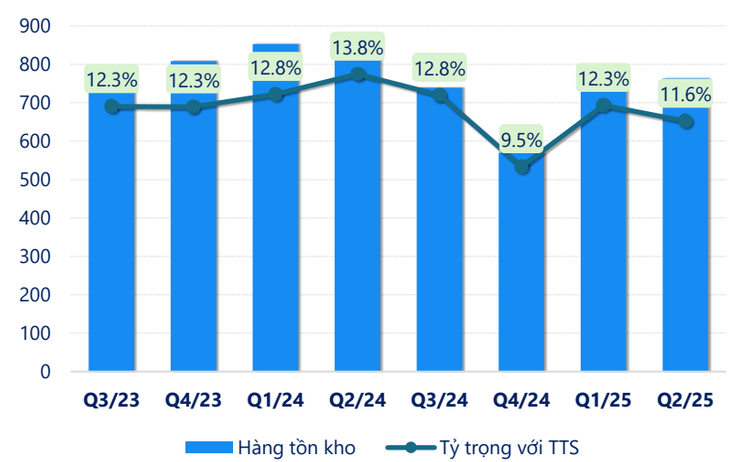
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



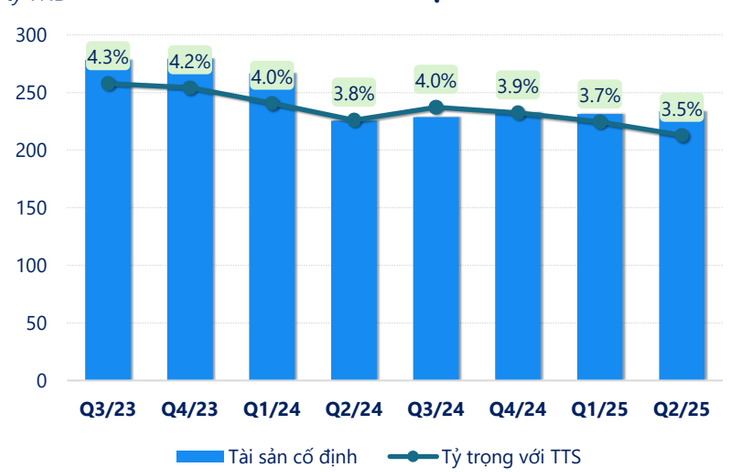
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



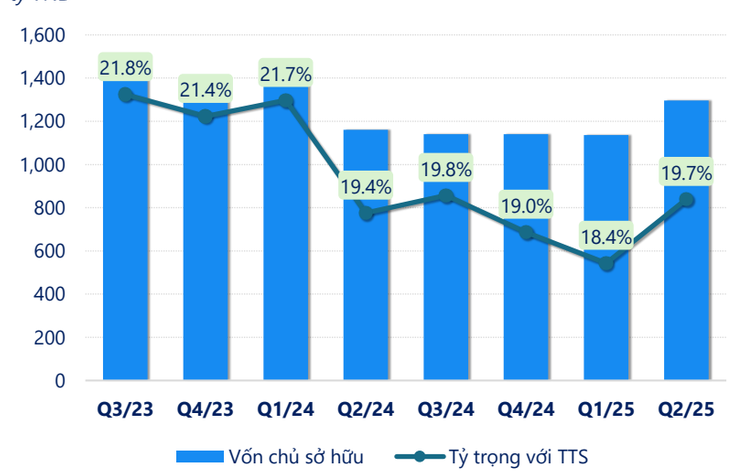
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

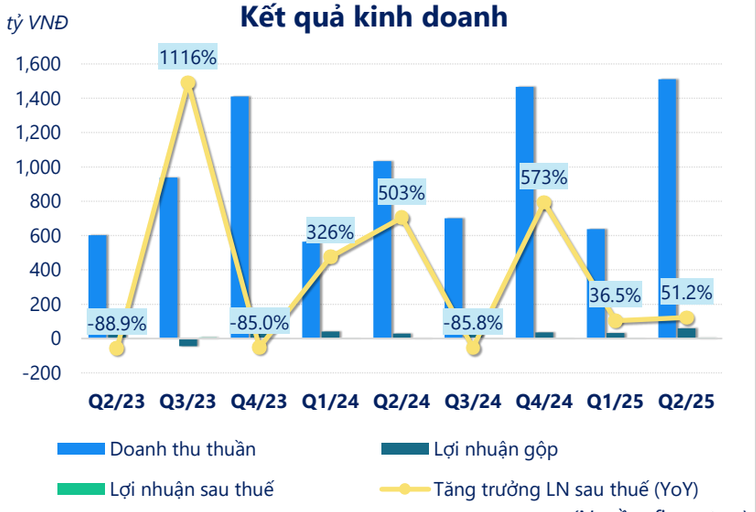


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

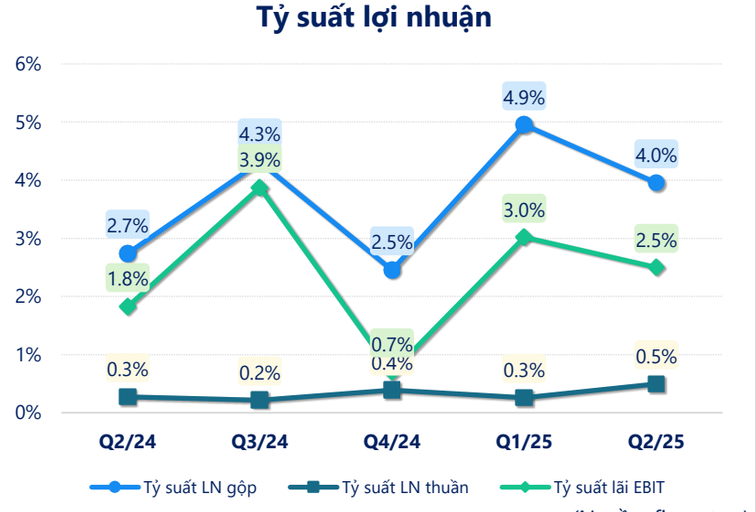
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Kết quả kinh doanh



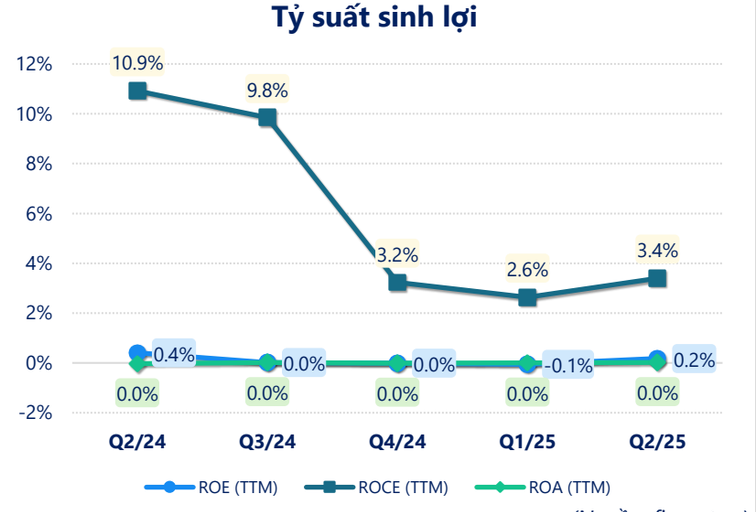
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



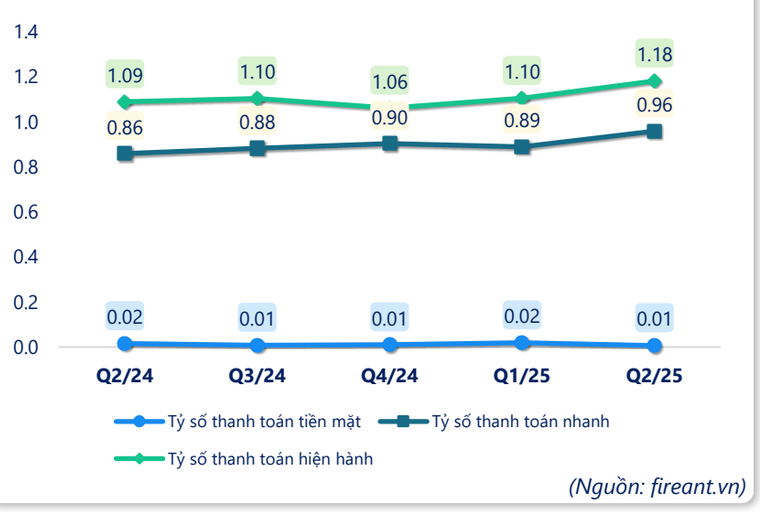
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



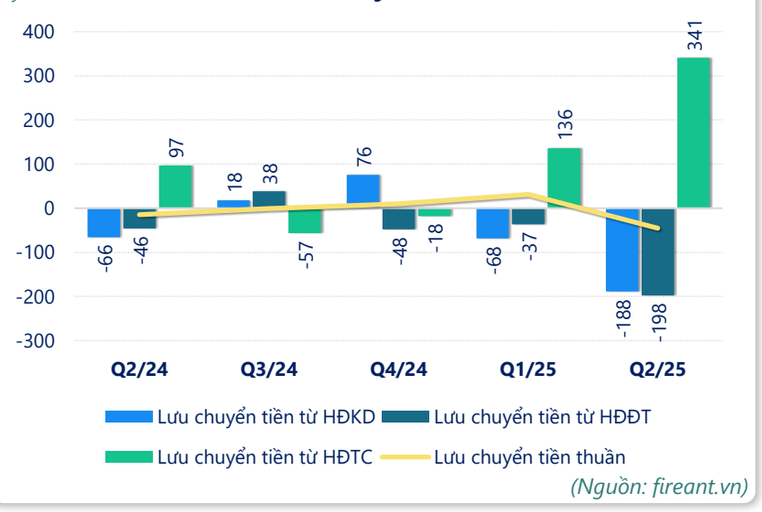
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,587**	**6,084**	**8.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,051	3,734	8.5%
Tiền và tương đương tiền	22.6	36.6	-38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.5	67.9	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,162	3,020	4.7%
Hàng tồn kho	763	569	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	40.3	0.6%
Tài sản dài hạn	**2,536**	**2,350**	**7.9%**
Phải thu dài hạn	179	228	-21.6%
Tài sản cố định	234	233	0.5%
Bất động sản đầu tư	135	86.4	55.9%
Tài sản dở dang	1,445	1,253	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	488	491	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	**3.42**	**2.20**	**55.5%**
Lợi thế thương mại	51.6	56.7	-9.0%
Nợ phải trả	5,291	4,941	7.1%
Nợ ngắn hạn	**3,430**	**3,439**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,847	1,674	10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	998	895	11.4%
Nợ dài hạn	1,861	1,502	23.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,011	827	22.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,296**	**1,143**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,296**	**1,143**	**13.4%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,034	701	1,466	638	1,511
Giá vốn hàng bán	1,005	671	1,430	607	1,451
Lợi nhuận gộp	28.3	30.3	36.0	31.6	59.7
Doanh thu HĐTC	6.94	10.2	4.56	9.54	-4.84
Chi phí TC	14.1	26.0	2.42	25.0	24.5
Chi phí lãi vay	18.5	26.0	6.77	18.1	30.6
LN trong công ty LKLD	0.75	0.75	0.04	0	0.07
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.1	13.7	32.5	14.5	23.0
LN thuần từ HĐKD	2.84	1.52	5.70	1.66	7.49
Lợi nhuận khác	-2.47	-0.32	-2.18	-0.47	-0.34
LN trước thuế	0.37	1.20	3.52	1.19	7.15
Lợi nhuận sau thuế	-1.05	0.90	1.20	0.38	5.00
LNST của CĐ cty mẹ	-1.70	1.13	-0.25	0.09	1.18

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.6	17.8	75.6	-68.3	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.9	38.1	-47.8	-36.7	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	96.9	-56.8	-18.2	136	341
Tiền đầu kỳ	43.2	20.3	27.0	36.6	67.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.6**	**-0.91**	**9.61**	**31.2**	**-45.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.3	27.0	36.6	67.9	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic